

BẢNG 3: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 10 NGƯỜI TRỞ LÊN
(Kèm theo Quyết định số 2353/QĐ-BTC ngày 31/10/2023 của Bộ Tài chính)

STT	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
I. Nước sản xuất lắp ráp: Việt Nam			
1	Từ 10 đến dưới 15	IVECO	1.445.700.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	714.300.000
2	Từ 15 đến dưới 24	FORD	822.400.000
		FUSO ROSA	1.243.300.000
		HYUNDAI	1.029.000.000
		IVECO	994.000.000
		THACO	2.350.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	776.800.000
3	Từ 24 đến dưới 30	DAEWOO	1.425.000.000
		DONGVANG	1.170.000.000
		FUSO ROSA	1.127.500.000
		GAZ	899.100.000
		HAECO	1.823.800.000
		HYUNDAI	1.328.000.000
		KING LONG	1.478.600.000
		MERCEDES-BENZ	2.225.000.000
		SAMCO	1.651.600.000
		THACO	1.854.500.000
		TRACOMECO	2.319.800.000
4	Từ 30 đến dưới 35	DAEWOO	1.930.000.000
		DO THANH	990.000.000
		SAMCO	1.702.000.000
		THACO	1.751.000.000
		TRACOMECO	2.253.700.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.689.200.000
5	Từ 35 đến dưới 40	DO THANH	850.000.000
		HAECO	1.618.200.000
		KING LONG	1.559.000.000
		MERCEDES-BENZ	2.191.000.000
		SAMCO	1.577.300.000
		THACO	1.603.000.000
		TRACOMECO	1.769.000.000
NHÃN HIỆU KHÁC	1.773.300.000		
6	Từ 40 đến dưới 45	SAMCO	1.561.100.000
		TRACOMECO	1.300.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	1.859.000.000

STT	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
7	Từ 45 đến dưới 50	DAEWOO	2.280.000.000
		HAECO	3.475.000.000
		HYUNDAI	3.292.000.000
		MERCEDES-BENZ	4.030.000.000
		SAMCO	2.810.000.000
		THACO	2.641.000.000
		TRACOMECO	2.915.000.000
		UNIVERSE	2.450.000.000
		UNIVERSE NOBLE NGT	2.000.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	2.481.800.000
8	Từ 50 đến dưới 60	SAMCO	1.772.000.000
		TRACOMECO	1.730.000.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	2.698.500.000
9	Từ 60 trở lên	DAEWOO	2.275.700.000
		SAMCO	2.380.000.000
		TRACOMECO	2.440.000.000
		VINFAST	7.438.200.000
		NHÃN HIỆU KHÁC	3.264.900.000
II. Nước sản xuất lắp ráp: Hàn Quốc			
1	Từ 10 đến dưới 15	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	785.800.000
2	Từ 15 đến dưới 24	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	854.500.000
3	Từ 24 đến dưới 30	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.659.800.000
4	Từ 30 đến dưới 35	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.858.200.000
5	Từ 35 đến dưới 40	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.950.700.000
6	Từ 40 đến dưới 45	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.045.000.000
7	Từ 45 đến dưới 50	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.730.100.000
8	Từ 50 đến dưới 60	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.968.500.000
9	Từ 60 trở lên	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	3.591.600.000
III. Nước sản xuất lắp ráp: Trung Quốc, Đài Loan			
1	Từ 10 đến dưới 15	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	750.200.000
2	Từ 15 đến dưới 24	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	815.900.000
3	Từ 24 đến dưới 30	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.584.700.000
4	Từ 30 đến dưới 35	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.774.100.000
5	Từ 35 đến dưới 40	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.862.500.000
6	Từ 40 đến dưới 45	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.952.500.000
7	Từ 45 đến dưới 50	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.606.600.000
8	Từ 50 đến dưới 60	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.834.200.000
9	Từ 60 trở lên	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	3.429.100.000

STT	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB* (VNĐ)
IV. Nước sản xuất lắp ráp: Nhật, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển			
1	Từ 10 đến dưới 15	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	821.300.000
2	Từ 15 đến dưới 24	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	893.200.000
3	Từ 24 đến dưới 30	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.734.900.000
4	Từ 30 đến dưới 35	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.942.300.000
5	Từ 35 đến dưới 40	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.039.000.000
6	Từ 40 đến dưới 45	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.137.500.000
7	Từ 45 đến dưới 50	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.853.600.000
8	Từ 50 đến dưới 60	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	3.102.800.000
9	Từ 60 trở lên	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	3.754.100.000
V. Nước sản xuất lắp ráp khác			
1	Từ 10 đến dưới 15	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	771.600.000
2	Từ 15 đến dưới 24	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	839.100.000
3	Từ 24 đến dưới 30	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.629.900.000
4	Từ 30 đến dưới 35	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.824.700.000
5	Từ 35 đến dưới 40	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	1.915.600.000
6	Từ 40 đến dưới 45	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.008.200.000
7	Từ 45 đến dưới 50	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.680.900.000
8	Từ 50 đến dưới 60	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	2.915.000.000
9	Từ 60 trở lên	TẤT CẢ NHÃN HIỆU	3.526.900.000
<p>Ghi chú*:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xe ô tô khách có giường nằm có giá tính LPTB bằng 220% giá tính LPTB ô tô chở người từ 10 người trở lên cùng Nước sản xuất lắp ráp, nhãn hiệu, số người cho phép chở (kể cả lái xe) nêu trên. - Xe chuyên dùng (gồm cả xe bốn bánh có gắn động cơ) có giá tính LPTB là giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022. 			